

THÔNG BÁO

**Kết quả điểm thi tuyển công chức ngành Kiểm sát nhân dân
năm 2020 (vòng 1)**

Thực hiện Kế hoạch số 1621/KH-VKSTC ngày 27/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về thi tuyển công chức ngành kiểm sát nhân dân năm 2020.

Căn cứ Thông báo thi tuyển công chức số 1623/TB-HĐTTCC ngày 27/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về thi tuyển công chức ngành Kiểm sát nhân dân năm 2020.

Hội đồng tuyển dụng công chức VKSND tối cao thông báo kết quả điểm thi tuyển công chức ngành Kiểm sát nhân dân năm 2020 (Có danh sách kèm theo) để thí sinh biết. Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi. Những thí sinh dự thi tuyển trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì được thi tiếp vòng 2.

Trên cơ sở kết quả điểm thi tuyển (vòng 1) các thí sinh dự thi có quyền làm đơn đề nghị phúc khảo gửi Hội đồng tuyển dụng công chức VKSND tối cao (Qua Vụ Tổ chức cán bộ). Thời hạn nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng Thông báo kết quả điểm thi trên cổng thông tin điện tử của VKSND tối cao (nếu đơn được gửi theo đường bưu điện thì tính từ ngày gửi đơn theo dấu bưu điện trên phong bì đơn). Không phúc khảo đối với các đơn đề nghị phúc khảo gửi bằng Thư điện tử, Fax, Telex.

Địa chỉ: Số 9 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Thông báo được đăng tải trên trang thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại địa chỉ: <http://www.vksndtc.gov.vn>.

Hội đồng tuyển dụng công chức VKSND tối cao thông báo để thí sinh dự thi được biết. Đề nghị Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội tải thông tin, danh sách kết quả điểm thi, đăng trên cổng thông tin điện tử của Trường, đồng thời thông báo tới các thí sinh dự thi được biết. /.

Nơi nhận:

- Viện trưởng KSNDTC (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSNDTC;
- Lưu: VT, V15 .

**TM. HỘI ĐỒNG
ỦY VIÊN KIỂM THƯ KÝ**



**Nguyễn Văn Minh
PHÓ VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ**

KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN CÔNG CHỨC NGÀNH KSND NĂM 2020 (VÒNG 1)
(Kèm theo Thông báo số: ~~1945~~ **1945**/TB-HĐTD ngày 23/12/2020 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2020)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
1	006	Đinh Văn An	16/9/1996	Nam	Tày	Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định	24	6	80,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
2	007	Lê Duy An	03/5/1996	Nam	Kinh	Thụy Hải, Thái Thụy, Thái Bình	23	7	76,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
3	008	Nguyễn Thị An	15/11/1997	Nữ	Kinh	Nguyệt Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	21	9	70,00	Đạt	15	15	50,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
4	009	Lã Nam Anh	26/3/1997	Nam	Kinh	Ninh Sơn, Ninh Bình, Ninh Bình	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
5	010	Lê Đức Anh	01/8/1997	Nam	Kinh	La Khê, Hà Đông, Hà Nội	21	9	70,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
6	011	Nguyễn Duy Anh	07/11/1996	Nam	Kinh	Quang Thịnh, Lạng Giang, Bắc Giang	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
7	012	Phạm Lê Tùng Anh	04/8/1997	Nam	Kinh	Khoái Châu, Hưng Yên	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
8	013	Lã Phúc Anh	09/8/1997	Nam	Kinh	Thanh Mai, Thanh Oai, Hà Nội	20	10	66,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
9	014	Đinh Hoàng Anh	22/6/1996	Nữ	Kinh	Nghĩa Trung, Nghĩa Hưng, Nam Định	27	3	90,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
10	015	Nguyễn Thị Vân Anh	16/8/1997	Nữ	Kinh	Đại Đồng, Tứ Kỳ, Hải Dương	18	12	60,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	54	6	90,00	Đạt
11	016	Phạm Trần Văn Anh	09/7/1997	Nữ	Kinh	Sơn Hà, Sơn Dương, Hà Tĩnh	23	7	76,67	Đạt	29	1	96,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
12	017	Ngô Ngọc Ánh	10/9/1996	Nam	Kinh	Nam Hồng, Nam Trực, Nam Định,	22	8	73,33	Đạt	29	1	96,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
13	018	Đinh Thị Ngọc Ánh	13/02/1997	Nữ	Kinh	Hòa Nam, Ứng Hòa, Hà Nội	22	8	73,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
14	019	Nguyễn Thị Mỹ Ánh	25/10/1997	Nữ	Kinh	Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội	19	11	63,33	Đạt	28	2	93,33	Đạt	59	1	98,33	Đạt
15	020	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	09/08/1997	Nữ	Kinh	Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định	20	10	66,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
16	021	Nguyễn Hàn Đắc Minh Bảo	02/11/1996	Nam	Kinh	Hương An, Quế Sơn, Quảng Nam	22	8	73,33	Đạt	27	3	90,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
17	022	K' Bảo	01/9/1997	Nam	M'Nông	Quảng Sơn, Đắk Glong, Đắk Nông	19	11	63,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	46	14	76,67	Đạt
18	023	Dương Hoài Bảo	10/12/1997	Nữ	Kinh	Tây Sơn, Bình Định	19	11	63,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
19	025	Hồ Thế Cường	14/11/1997	Nam	Kinh	Phú Hòa, Lương Tài, Bắc Ninh	21	9	70,00	Đạt	29	1	96,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
20	026	Phạm Đức Cường	30/10/1997	Nam	Kinh	Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	27	3	90,00	Đạt	28	2	93,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
21	027	Lục Văn Chải	09/02/1997	Nam	Tày	Đình Phong, Trùng Khánh, Cao Bằng	15	15	50,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt
22	028	Bùi Phúc Thuận Châu	26/10/1997	Nam	Kinh	Bình Phú, Bình Sơn, Quảng Ngãi	20	10	66,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
23	029	Hà Thị Kim Chi	02/7/1997	Nữ	Tày	Quân Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn	23	7	76,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
24	030	Hoàng Minh Chi	20/01/1997	Nữ	Nùng	Phú Thượng, Võ Nhai, Thái Nguyên	17	13	56,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
25	031	Kháng A Chu	01/4/1994	Nam	H.Mông	Hừa Ngải, Mường Chà, Điện Biên	21	9	70,00	Đạt	17	13	56,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
26	032	Hoàng Văn Chuông	05/6/1996	Nam	Tày	Mường Lai, Lục Yên, Yên Bái	20	10	66,67	Đạt	6	24	20,00	Không đạt	47	13	78,33	Đạt
27	037	Nguyễn Văn Dũng	19/01/1996	Nam	Mường	An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
28	039	Nguyễn Tấn Dũng	02/06/1997	Nam	Kinh	Triệu Long, Triệu Phong, Quảng Trị	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
29	041	Nguyễn Văn Duy	22/9/1997	Nam	Kinh	Quỳnh Phụ, Thái Bình	20	10	66,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
30	042	Nguyễn Thị Duyên	16/01/1997	Nữ	Kinh	Tân Sỏi, Yên Thế, Bắc Giang	22	8	73,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
31	043	Chở Thị Dưa	10/10/1997	Nữ	Mông	Sa Long, Mường Chà, Điện Biên	17	13	56,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	48	12	80,00	Đạt
32	044	Bùi Ngọc Dương	08/11/1997	Nam	Kinh	Phương Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	24	6	80,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
33	045	Nguyễn Đức Dương	25/5/1997	Nam	Kinh	Thanh Luận, Sơn Đông, Bắc Giang	22	8	73,33	Đạt	25	5	83,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
34	046	Hồ Thái Dương	14/6/1997	Nam	Kinh	Diễn Trường, Diễn Châu, Nghệ An	22	8	73,33	Đạt	25	5	83,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
35	047	Nguyễn Thái Dương	17/10/1996	Nam	Kinh	Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình	24	6	80,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
36	048	Nông Thị Ánh Dương	22/4/1997	Nữ	Tày	Bằng Phúc, Chợ Đồn, Bắc Kạn	17	13	56,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
37	049	Đinh Thị Dương	01/7/1997	Nữ	Mường	Huy Thượng, Phù Yên, Sơn La	12	18	40,00	Không đạt	15	15	50,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
38	050	Nguyễn Chí Đại	03/11/1997	Nam	Kinh	Lê Chân, Hải Phòng	22	8	73,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	30	30	50,00	Đạt
39	052	Lê Quang Đạo	07/01/1997	Nam	Kinh	Khải Xuân, Thanh Ba, Phú Thọ	21	9	70,00	Đạt	17	13	56,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
40	053	Hoàng Nguyễn Tiến Đạt	25/6/1997	Nam	Kinh	Mỹ Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	20	10	66,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
41	054	Đỗ Quốc Đạt	25/01/1996	Nam	Tày	Bình Phúc, Văn Quan, Lạng Sơn	21	9	70,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt
42	055	Phạm Khắc Điệp	10/9/1997	Nam	Kinh	An Ninh, Quỳnh Phụ, Thái Bình	25	5	83,33	Đạt	25	5	83,33	Đạt	57	3	95,00	Đạt
43	056	Lê Quý Đình	08/12/1997	Nam	Kinh	Tiên Hưng, Lục Nam, Bắc Giang	24	6	80,00	Đạt	25	5	83,33	Đạt	55	5	91,67	Đạt
44	057	Võ Trần Tiến Đình	24/9/1996	Nam	Kinh	Nhị Long, Càng Long, Trà Vinh	23	7	76,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	58	2	96,67	Đạt
45	059	Trần Văn Đông	23/9/1997	Nam	Kinh	Xuân Hòa, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	20	10	66,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
46	060	Đào Minh Đức	03/4/1997	Nam	Kinh	Vĩnh Trai, Lạng Sơn, Lạng Sơn	20	10	66,67	Đạt	22	8	73,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
47	061	Vi Thị Gửi	24/9/1995	Nữ	Mường	Nam Tiến, Quan Hóa, Thanh Hóa	23	7	76,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	43	17	71,67	Đạt
48	062	Đoàn Hòa Giang	04/9/1997	Nam	Kinh	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Nam Định	22	8	73,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt
49	063	Trần Thị Hương Giang	05/3/1997	Nữ	Kinh	Vũ Quang, Vũ Quang, Hà Tĩnh	15	15	50,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
50	064	Trương Thị Thu Hà	27/10/1997	Nữ	Kinh	Thạch Đình, Thạch Hà, Hà Tĩnh	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
51	065	Trịnh Tuấn Hải	05/9/1997	Nam	Kinh	An Ninh, Quỳnh Phụ, Thái Bình	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	60	0	100	Đạt
52	067	Nguyễn Hồng Hải	15/9/1997	Nữ	Mường	Yên Mông, Hòa Bình, Hòa Bình	19	11	63,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
53	068	Lê Đức Hạnh	06/6/1995	Nam	Kinh	Ngũ Phụng, Phú Quý, Bình Thuận	19	11	63,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
54	069	Bế Minh Hạnh	30/01/1997	Nữ	Nùng	Sóc Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	23	7	76,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	52	8	86,67	Đạt
55	070	Nguyễn Văn Hạnh	06/8/1996	Nữ	Kinh	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ, Thái Bình	22	8	73,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	58	2	96,67	Đạt
56	071	Đặng Thị Hạnh	04/6/1997	Nữ	Kinh	Mỹ Hưng, Mỹ Lộc, Nam Định	22	8	73,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	58	2	96,67	Đạt
57	072	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	13/11/1997	Nữ	Kinh	Thủy Vân, Hương Thủy, TT Huế	20	10	66,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	57	3	95,00	Đạt
58	073	Hoàng Thị Hằng	10/9/1995	Nữ	Sán Diu	Quý Sơn, Lục Ngạn, Bắc Gaing	19	11	63,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
59	074	Phạm Thị Hằng	22/5/1996	Nữ	Kinh	Đức Minh, Mộ Đức, Quảng Ngãi	22	8	73,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
60	075	Lô Thị Triệu Hằng	03/02/1997	Nữ	Thái	Yên Thắng, Trương Dương, Nghệ An	20	10	66,67	Đạt	7	23	23,33	Không đạt	47	13	78,33	Đạt
61	077	Nguyễn Duy Hậu	28/11/1996	Nam	Kinh	Đức Phong, Mộ Đức, Quảng Ngãi	23	7	76,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	58	2	96,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
62	078	Nguyễn Thị Xuân Hậu	11/02/1997	Nữ	Kinh	An Viên, Tiên Lữ, Hưng Yên	20	10	66,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt
63	080	Phạm Thị Hiền	10/7/1997	Nữ	Kinh	Hiệp Hòa, Vũ Thư, Thái Bình	28	2	93,33	Đạt	28	2	93,33	Đạt	57	3	95,00	Đạt
64	081	Đỗ Bá Hiệp	28/11/1997	Nam	Kinh	Uy Nỗ, Đông Anh, Hà Nội	26	4	86,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	57	3	95,00	Đạt
65	082	Nguyễn Minh Hiếu	19/8/1997	Nam	Kinh	Đồng Tháp	27	3	90,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	57	3	95,00	Đạt
66	083	Nguyễn Hồng Hiếu	11/11/1997	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	20	10	66,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
67	084	Hoàng Trọng Hiếu	31/8/1997	Nam	Kinh	Hương Thủy, Thủy Biều, TT Huế	26	4	86,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
68	085	Lương Đức Hiếu	15/9/1997	Nam	Kinh	Bảo Yên, Thanh Thủy, Phú Thọ	22	8	73,33	Đạt	25	5	83,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
69	086	Trần Thị Tuấn Hiếu	24/10/1994	Nữ	Kinh	Sơn Mai, Hương Sơn, Hà Tĩnh	19	11	63,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
70	088	Nguyễn Thị Hoa	10/5/1997	Nữ	Tày	Ngọc Hội, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	21	9	70,00	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	55	5	91,67	Đạt
71	089	Vũ Thị Hoa	03/02/1997	Nữ	Kinh	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	25	5	83,33	Đạt	28	2	93,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
72	090	Trần Yến Hoa	23/8/1996	Nữ	Tày	Đông Khê, Thạch An, Cao Bằng	27	3	90,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	48	12	80,00	Đạt
73	091	Nguyễn Đức Hòa	19/3/1997	Nam	Kinh	Trung Kênh, Gia Lương, Bắc Ninh	15	15	50,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
74	093	Nguyễn Hữu Hoài	03/02/1995	Nam	Kinh	Nam Xuân, Nam Đàn, Nghệ An	23	7	76,67	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	58	2	96,67	Đạt
75	094	Trần Trọng Hoàn	19/02/1997	Nam	Kinh	Liên Trung, Đan Phượng, Hà Nội	25	5	83,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	58	2	96,67	Đạt
76	096	Vũ Khải Hoàn	21/7/1997	Nam	Kinh	Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng, Nam Định	17	13	56,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
77	097	Đặng Huy Hoàng	27/9/1997	Nam	Kinh	Đại Tự, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	17	13	56,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
78	098	Nguyễn Anh Hoàng	07/10/1997	Nam	Kinh	Kỳ Đồng, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	29	1	96,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	51	9	85,00	Đạt
79	099	Phạm Đăng Huy Hoàng	04/01/1997	Nam	Kinh	Quỳnh Phụ, Thái Bình	22	8	73,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
80	100	Nguyễn Huy Hoàng	26/7/1997	Nam	Kinh	Kỳ Trinh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	19	11	63,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
81	101	Đinh Việt Hoàng	12/04/1997	Nam	Kinh	Yên Lương, Ý Yên, Nam Định	25	5	83,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt
82	103	Phạm Thị Hồng	10/02/1997	Nữ	Kinh	Đồng Lỗ, Hiệp Hòa, Bắc Giang	26	4	86,67	Đạt	28	2	93,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
83	104	Nguyễn Xuân Hùng	28/02/1996	Nam	Kinh	Yên Bàng, Ý Yên, Nam Định	18	12	60,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt
84	106	Ngô Tuấn Hùng	06/02/1997	Nam	Kinh	Liên Chung, Tân Yên, Bắc Giang	22	8	73,33	Đạt	28	2	93,33	Đạt	55	5	91,67	Đạt
85	107	Nguyễn Cao Hùng	24/7/1997	Nam	Kinh	Nam Đàn, Nghệ An	15	15	50,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
86	108	Dương Văn Hùng	20/5/1997	Nam	Kinh	Cát Lâm, Phù Cát, Bình Định	26	4	86,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	58	2	96,67	Đạt
87	109	Nguyễn Đăng Huy	19/12/1997	Nam	Kinh	Vũ Thư, Thái Bình	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
88	110	Nguyễn Thị Huyền	12/09/1997	Nữ	Kinh	Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	24	6	80,00	Đạt	25	5	83,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
89	111	Hà Văn Huỳnh	08/07/1996	Nam	Tày	Xuân Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	16	14	53,33	Đạt	8	22	26,67	Không đạt	47	13	78,33	Đạt
90	112	Châu Phước Hưng	10/9/1995	Nam	Kinh	Thuận Hưng, Thốt Nốt, Cần Thơ	22	8	73,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt
91	114	Phương Thị Hương	14/02/1996	Nữ	Tày	Hạ Lang, Cao Bằng	18	12	60,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
92	116	Nguyễn Quỳnh Hương	02/12/1997	Nữ	Kinh	Chi Lăng, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn	17	13	56,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
93	118	Nguyễn Đình Kiên	16/06/1996	Nam	Kinh	Hưng Công, Bình Lục, Hà Nam	21	9	70,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
94	119	Hoàng Văn Quang Khải	13/10/1997	Nam	Kinh	Trà Giang, Kiến Xương, Thái Bình	19	11	63,33	Đạt	19	11	63,33	Đạt	48	12	80,00	Đạt
95	120	Nguyễn Minh Khải	16/12/1996	Nam	Tày	Tô Mậu, Lục Yên, Yên Bái	17	13	56,67	Đạt	19	11	63,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
96	121	Nguyễn Thị Lê Khanh	13/02/1997	Nữ	Kinh	Thụy Chính, Thái Thụy, Thái Bình	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
97	122	Phùng Gia Khánh	08/02/1997	Nam	Kinh	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	43	17	71,67	Đạt
98	123	Tô Nhật Khánh	21/5/1997	Nam	Kinh	Ninh Hưng, Ninh Hòa, Khánh Hòa	21	9	70,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
99	125	Trương Minh Khôi	25/9/1997	Nam	Kinh	Tân Thuận, Đầm Dơi, Cà Mau	20	10	66,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
100	126	Âu Văn Khuyên	28/01/1997	Nam	Cao Lan	Đông Thọ, Sơn Dương, Tuyên Quang	17	13	56,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	44	16	73,33	Đạt
101	127	Nguyễn Văn Khuyển	18/8/1996	Nam	Kinh	Giao Yến, Giao Thủy, Nam Định	21	9	70,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	42	18	70,00	Đạt
102	128	Nguyễn Thanh Lam	11/8/1997	Nữ	Kinh	Triệu Sơn, Thanh Hóa	18	12	60,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
103	130	Lê Thanh Lâm	05/7/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
104	131	Trần Thị Phương Liên	14/10/1996	Nữ	Kinh	Yên Trị, Ý Yên, Nam Định	21	9	70,00	Đạt	25	5	83,33	Đạt	55	5	91,67	Đạt
105	132	Nguyễn Thị Mỹ Linh	27/5/1997	Nữ	Kinh	Thuận Lộc, Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	24	6	80,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	58	2	96,67	Đạt
106	134	Phạm Diệu Linh	10/9/1996	Nữ	Mường	Cầm Tâm, Cầm Thủy, Thanh Hóa	19	11	63,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
107	135	Hoàng Thị Mỹ Linh	09/05/1997	Nữ	Kinh	Hiệp Hòa, Bắc Giang	24	6	80,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
108	136	Trần Thị Mỹ Linh	10/5/1997	Nữ	Kinh	Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An	22	8	73,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
109	137	Trần Phước Bảo Long	18/07/1997	Nam	Kinh	Điền Lộc, Phong Điền, TT Huế	20	10	66,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	35	25	58,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
110	138	Nguyễn Công Lương	31/10/1997	Nam	Kinh	Thịnh Sơn, Đô Lương, Nghệ An	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
111	139	Nguyễn Khánh Ly	19/03/1997	Nữ	Kinh	Hải Dương	20	10	66,67	Đạt	22	8	73,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
112	140	Nông Thị Mai	01/01/1996	Nữ	Kinh	Mỹ Phương, Ba Bể, Bắc Kạn	23	7	76,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
113	141	Vũ Huyền Mai	17/11/1997	Nữ	Kinh	Kinh Môn, Minh Tân, Hải Dương	21	9	70,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
114	143	Nguyễn Đức Mạnh	05/11/1997	Nam	Kinh	Cao Nhân, Thủy Nguyên, Hải Phòng	23	7	76,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
115	144	Lê Thị Mận	27/02/1997	Nữ	Kinh	Diễn Kim, Diễn Châu, Nghệ An	19	11	63,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
116	145	Dương Cao Minh	26/11/1997	Nam	Kinh	Đồng Tháp	19	11	63,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
117	146	Lê Thị Minh	15/3/1996	Nữ	Kinh	Tân Trường, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	26	4	86,67	Đạt	22	8	73,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
118	147	Hùng Thị Minh	27/7/1996	Nữ	Pà Thẻn	Yên Thành, Quang Bình, Hà Giang	20	10	66,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	60	0	100	Đạt
119	148	Nguyễn Trà My	12/9/1996	Nữ	Tày	Tràng Sơn, Văn Quan, Lạng Sơn	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
120	149	Quách Hồng Mỹ	05/5/1996	Nữ	Kinh	Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	20	10	66,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
121	150	Đặng Phương Nam	03/12/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	21	9	70,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
122	151	Trần Thị Thanh Nga	17/11/1997	Nữ	Kinh	Mỹ Hương, Lương Tài, Bắc Ninh	22	8	73,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
123	152	Bùi Thị Hiền Ngân	12/6/1997	Nữ	Kinh	Khánh Nhạc, Yên Khánh, Ninh Bình	21	9	70,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
124	153	Đoàn Thị Ngân	25/06/1997	Nữ	Kinh	Quảng Thanh, Thủy Nguyên, Hải Phòng	17	13	56,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
125	154	Lê Hưng Nghĩa	02/02/1997	Nam	Kinh	Hoàng Phú, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	21	9	70,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	51	9	85,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
126	155	Trần Gia Nghĩa	15/6/1997	Nam	Kinh	Yên Bái	22	8	73,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
127	156	Tạ Thành Nghĩa	09/10/1994	Nam	Kinh	Thới Bình, Cà Mau	19	11	63,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
128	157	Trần Quang Nghĩa	27/10/1997	Nam	Kinh	An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	12	18	40,00	Không đạt	21	9	70,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
129	158	Nguyễn Anh Ngọc	17/3/1996	Nữ	Kinh	Đồng Lạc, Chí Linh, Hải Dương	19	11	63,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
130	159	Hồ Thị Thúy Ngọc	03/3/1997	Nữ	Kinh	Quảng Trung, Ba Đồn, Quảng Bình	23	7	76,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
131	160	Bùi Thị Ánh Ngọc	29/8/1997	Nữ	Kinh	Kiên Bái, Thủy Nguyên, Hải Phòng	25	5	83,33	Đạt	29	1	96,67	Đạt	58	2	96,67	Đạt
132	161	Nguyễn Thị Thu Ngọc	05/5/1997	Nữ	Kinh	Thái Bình	18	12	60,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
133	162	Trần Thị Hồng Ngọc	18/08/1996	Nữ	Kinh	Thừa Thiên Huế	19	11	63,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
134	163	Đặng Trần Bảo Ngọc	16/05/1997	Nữ	Kinh	Kỳ Trinh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	21	9	70,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
135	164	Lò Thị Nguyệt	16/4/1996	Nữ	Thái	Quang Huy, Phù Yên Sơn La	18	12	60,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
136	165	Nguyễn Thị Nhân	10/8/1997	Nữ	Kinh	An Ninh, Quỳnh Phụ, Thái Bình	20	10	66,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
137	167	Nguyễn Thị Nhi	02/4/1997	Nữ	Kinh	Cam Tuyền, Cam Lộ, Quảng Trị	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
138	168	Phùng Thị Thanh Nhó	04/02/1997	Nữ	Nùng	Hội Hoan, Văn Lãng, Lạng Sơn	19	11	63,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	54	6	90,00	Đạt
139	169	Ngô Hồng Nhung	09/6/1996	Nữ	Kinh	Nhã Nam, Tân yên, Bắc Giang	27	3	90,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt
140	170	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/3/1997	Nữ	Kinh	Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội	19	11	63,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
141	171	Trần Hồng Nhung	04/02/1997	Nữ	Kinh	Hương Vân, Hương Trà, TT Huế	19	11	63,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
142	172	Đinh Thị Nhung	16/10/1997	Nữ	Kinh	Nông Công, Thanh Hóa	27	3	90,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt
143	173	Nguyễn Lê Chân Như	17/10/1996	Nữ	Kinh	Phường 9, Tuy Hòa, Phú Yên	24	6	80,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
144	174	Ngô Thị Quỳnh Như	29/01/1997	Nữ	Kinh	Cát Hanh, Phù Cát, Bình Định	23	7	76,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
145	175	Nguyễn Võ Minh Nhựt	15/02/1997	Nam	Kinh	Bình Dương	23	7	76,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
146	177	Nguyễn Tiến Phong	06/9/1997	Nam	Kinh	Khánh Hòa	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
147	178	Nông Đức Phong	06/07/1993	Nam	Nùng	Khâm Thành, Trùng Khánh, Cao Bằng	15	15	50,00	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	50	10	83,33	Đạt
148	179	Nguyễn Mai Diễm Phúc	28/08/1998	Nữ	Kinh	Đại Hòa Lộc, Bình Đại, Bến Tre	23	7	76,67	Đạt	22	8	73,33	Đạt	55	5	91,67	Đạt
149	180	Dư Bá Phước	22/11/1997	Nam	Kinh	Xuân Dục, Mỹ Hào, Hưng Yên	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
150	181	Lê Đức Phương	11/9/1997	Nam	Kinh	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	23	7	76,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	46	14	76,67	Đạt
151	182	Đặng Ngọc Phương	01/8/1997	Nam	Kinh	Quế Phú, Quế Sơn, Quảng Nam	24	6	80,00	Đạt	13	17	43,33	Không đạt	55	5	91,67	Đạt
152	183	Lê Thanh Phương	14/6/1997	Nam	Kinh	Trông Mít, Dương Minh Châu, Tây Ninh	20	10	66,67	Đạt	19	11	63,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
153	184	Trương Thị Yến Phương	25/9/1997	Nữ	Kinh	Hùng Vương, Phú Thọ, Phú Thọ	28	2	93,33	Đạt	19	11	63,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
154	185	Lưu Thiện Quang	05/8/1997	Nam	Kinh	Vân Nham, Hữu Lũng, Lạng Sơn	26	4	86,67	Đạt	14	16	46,67	Không đạt	55	5	91,67	Đạt
155	186	Hoàng Hào Quang	10/6/1997	Nam	Kinh	Yên Thành, Nghệ An	27	3	90,00	Đạt	15	15	50,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
156	187	Nguyễn Văn Quân	14/11/1996	Nam	Kinh	La Phù, Hoài Đức, Hà Nội	21	9	70,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
157	188	Nguyễn Hữu Quyền	16/10/1997	Nam	Kinh	An Minh, Kiên Giang	15	15	50,00	Đạt	7	23	23,33	Không đạt	47	13	78,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
158	189	Nguyễn Thị Quỳnh	11/8/1997	Nữ	Kinh	Thiệu Viên, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	22	8	73,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
159	190	Dương Diễm Quỳnh	19/8/1997	Nữ	Kinh	Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang	25	5	83,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	54	6	90,00	Đạt
160	191	Nguyễn Văn Ru	08/3/1997	Nam	Kinh	Đức Minh, Mộ Đức, Quảng Ngãi	27	3	90,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
161	192	Đoàn Tuấn Sơn	25/6/1997	Nam	Kinh	Phong Hòa, Phong Điện, TT Huế	27	3	90,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
162	193	Cao Hồng Sơn	29/3/1997	Nam	Kinh	Diễn Hạnh, Diễn Châu, Nghệ An	26	4	86,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	57	3	95,00	Đạt
163	194	Ngô Hồng Sơn	14/3/1997	Nam	Kinh	Phong Cốc, Quảng Yên, Quảng Ninh	23	7	76,67	Đạt	19	11	63,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
164	195	Võ Nguyên Sơn	07/02/1997	Nam	Kinh	Vỹ Dạ, Huế, Thừa Thiên Huế	27	3	90,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
165	196	Vũ Ngọc Sơn	07/11/1995	Nam	Kinh	Thái Bình	24	6	80,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
166	197	Bùi Lâm Sơn	31/12/1997	Nam	Kinh	Thanh Miếu, Việt Trì, Phú Thọ	25	5	83,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt
167	198	Cao Thanh Sơn	22/02/1997	Nam	Kinh	Trung Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	22	8	73,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
168	199	Hồ Đắc Sun	16/6/1996	Nam	Kinh	Phú An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế	23	7	76,67	Đạt	19	11	63,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
169	200	Nguyễn Huy Tài	04/8/1997	Nam	Kinh	Đông Tân, Đông Hưng, Thái Bình	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
170	201	Lê Anh Tài	10/10/1996	Nam	Kinh	Thừa Thiên Huế	18	12	60,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
171	202	Phạm Đức Tâm	15/12/1997	Nam	Kinh	Yên Ninh, Yên Bái, Yên Bái	22	8	73,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
172	203	Vi Thị Tâm	20/01/1997	Nữ	Tày	Liên Mộc, Đình Lập, Lạng Sơn	18	12	60,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	57	3	95,00	Đạt
173	204	Nguyễn Tiến Tiến	07/7/1996	Nam	Kinh	Cầm Dương, Cầm Xuyên, Hà Tĩnh	25	5	83,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
174	205	Lê Hữu Tín	16/02/1997	Nam	Kinh	Lai Vung, Lai Vung, Đồng Tháp	26	4	86,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	55	5	91,67	Đạt
175	206	Bùi Quốc Tình	03/5/1996	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	24	6	80,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
176	207	Phạm Thành Tuấn	24/11/1997	Nam	Kinh	Hợp Thành, Thủy Nguyên, Hải Phòng	28	2	93,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
177	208	Nguyễn Văn Tuấn	01/8/1995	Nam	Kinh	Hoa Thủy, Lê Thủy, Quảng Bình	19	11	63,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
178	211	Lục Thị Tuyền	05/9/1997	Nữ	Nùng	Tổng Cột, Hà Quảng, Cao Bằng	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
179	212	Nông Thị Tuyết	24/10/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng, Cao Bằng	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	59	1	98,33	Đạt
180	213	Lê Thị Thanh Thanh	05/8/1995	Nữ	Kinh	An Vĩnh, Lý Sơn, Quảng Ngãi	23	7	76,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
181	214	Phạm Trung Thành	10/11/1997	Nam	Kinh	Hoàng Diệu, Thái Bình, Thái Bình	20	10	66,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
182	215	Vũ Huy Thành	18/5/1997	Nam	Kinh	Ninh Khang, Hoa Lư , Ninh Bình	19	11	63,33	Đạt	27	3	90,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
183	216	Tô Tiến Thành	10/6/1997	Nam	Tày	Cần Yên, Thông Nông, Cao Bằng	19	11	63,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	59	1	98,33	Đạt
184	217	Hồ Thạch Thảo	20/8/1997	Nữ	Kinh	TP Vinh, Nghệ An	20	10	66,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	57	3	95,00	Đạt
185	218	Lâm Phương Thảo	13/6/1997	Nữ	Kinh	Lộc Thủy, Lê Thủy, Quảng Bình	26	4	86,67	Đạt	19	11	63,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
186	219	Nguyễn Thị Thảo	20/9/1997	Nữ	Kinh	Hà An, Quảng Yên, Quảng Ninh	27	3	90,00	Đạt	28	2	93,33	Đạt	57	3	95,00	Đạt
187	220	Nguyễn Thị Thu Thảo	10/8/1997	Nữ	Kinh	Nhân Thắng, Gia Bình, Bắc Ninh	27	3	90,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt
188	221	Vũ Thị Phương Thảo	23/8/1997	Nữ	Kinh	Tam Vinh, Phú Ninh, Quảng Nam	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	55	5	91,67	Đạt
189	222	Nguyễn Thu Thảo	21/9/1997	Nữ	Nùng	Đông Khê, Thạch An, Cao Bằng	16	14	53,33	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	42	18	70,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
190	223	Nguyễn Phương Thảo	01/02/1997	Nữ	Nùng	Bắc Lũng, Lục Nam, Bắc Giang	18	12	60,00	Đạt	8	22	26,67	Không đạt	48	12	80,00	Đạt
191	224	Trần Thị Phương Thảo	14/05/1996	Nữ	Kinh	Nho Quan, Nho Quan, Ninh Bình	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	60	0	100	Đạt
192	225	Lại Lê Thị Phương Thảo	25/09/1997	Nữ	Kinh	Vinh Thái, Phú Vang, TT Huế	23	7	76,67	Đạt	25	5	83,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
193	226	Nguyễn Thị Thảo	07/5/1997	Nữ	Kinh	Lê Lợi, Sơn Tây, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
194	227	Lê Ngọc Thắng	30/12/1997	Nam	Kinh	Đồng Nam, Đồng Sơn, Thanh Hòa	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
195	228	Phạm Ngọc Thiên	21/11/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	22	8	73,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	58	2	96,67	Đạt
196	229	Nông Thị Thiết	10/01/1997	Nữ	Tày	Đàm Thủy, Trùng Khánh, Cao Bằng	18	12	60,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
197	230	Nguyễn Văn Thịnh	11/8/1997	Nam	Kinh	Nho Quan, Nho Quan, Ninh Bình	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	57	3	95,00	Đạt
198	231	Phạm Thị Ngọc Thu	29/04/1997	Nữ	Kinh	Phú Thanh, Phú Vang, TT Huế	24	6	80,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	57	3	95,00	Đạt
199	233	Tô Minh Thuận	29/10/1997	Nam	Khmer	Minh Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	15	15	50,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	51	9	85,00	Đạt
200	234	Nguyễn Thị Thanh Thùy	08/6/1996	Nữ	Kinh	Thanh Lĩnh, Thanh Chương, Nghệ An	22	8	73,33	Đạt	27	3	90,00	Đạt	59	1	98,33	Đạt
201	235	Lê Thị Thùy	10/12/1997	Nữ	Kinh	Kỳ Châu, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	23	7	76,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
202	236	Nguyễn Xuân Thùy	28/11/1996	Nam	Kinh	Đồng Tiến, Yên Phong, Bắc Ninh	20	10	66,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	57	3	95,00	Đạt
203	237	Hoàng Thị Thu Thùy	11/8/1997	Nữ	Kinh	Phong An, Phong Điền, TT Huế	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
204	238	Nông Thị Thủy	22/12/1997	Nữ	Tày	Cầm Ân, Yên Bình, Yên Bái	18	12	60,00	Đạt	12	18	40,00	Không đạt	54	6	90,00	Đạt
205	239	Dương Thị Thu Thủy	26/07/1996	Nữ	Tày	Mỹ Phương, Ba Bể, Bắc Kạn	21	9	70,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
206	240	Nguyễn Thị Minh Thúy	21/7/1997	Nữ	Kinh	Việt Ngọc, Tân Yên, Bắc Giang	20	10	66,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
207	242	Trần Anh Thư	20/4/1997	Nữ	Dao	Nga Thiện, Nga Sơn, Thanh Hóa	19	11	63,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	54	6	90,00	Đạt
208	243	Triệu Thị Trang	29/10/1997	Nữ	Tày	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên	21	9	70,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
209	244	Nguyễn Thị Huyền Trang	11/4/1997	Nữ	Tày	Kim Bảng, Hà Nam	21	9	70,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
210	245	Lê Thị Kiều Trang	14/03/1996	Nữ	Kinh	Phùng Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	23	7	76,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
211	246	Trương Thị Minh Trang	28/9/1997	Nữ	Kinh	Trù Hựu, Lục Ngạn, Bắc Gaiing	24	6	80,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	45	15	75,00	Đạt
212	247	Hà Thị Trang	25/01/1997	Nữ	Nùng	Quảng Uyên, Cao Bằng	21	9	70,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	43	17	71,67	Đạt
213	248	Vương Thị Thu Hoài Trâm	01/6/1997	Nữ	Kinh	Nghi Thái, Nghi Lộc, Nghệ An	21	9	70,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
214	249	Phan Thị Bảo Trân	22/01/1996	Nữ	Kinh	Hòa Phú, Tây Hòa, Phú Yên	22	8	73,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt
215	250	Lê Thị Kim Trinh	13/6/1995	Nữ	Kinh	Quảng Nam	19	11	63,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	54	6	90,00	Đạt
216	251	Nguyễn Thị Huỳnh Trúc	24/01/1997	Nữ	Kinh	Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định	20	10	66,67	Đạt	22	8	73,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
217	252	Nguyễn Thành Trung	04/3/1997	Nam	Kinh	Dị Sứ, Mỹ Hào, Hưng Yên	25	5	83,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
218	253	Mai Quang Trung	28/8/1996	Nam	Kinh	Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	20	10	66,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
219	254	Nguyễn Đình Trung	26/2/1997	Nam	Kinh	Đức Phong, Mộ Đức, Quảng Ngãi	21	9	70,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
220	257	Đỗ Hoàng Việt	21/9/1997	Nam	Kinh	Phù Cát, Bình Định	24	6	80,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
221	258	Vũ Tuấn Việt	13/05/1997	Nam	Kinh	Trung Dũng, Tiên Lữ, Hưng Yên	22	8	73,33	Đạt	19	11	63,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Kết quả thi											
							Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
222	259	Đặng Phúc Vinh	17/02/1997	Nam	Kinh	Phù Mỹ, Bình Định	17	13	56,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt
223	261	Trần Văn Vương	09/02/1996	Nam	Kinh	Mê Linh, Đông Hưng, Thái Bình	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
224	262	Hoàng Thị Phi Yến	30/7/1996	Nữ	Kinh	Vân Diên, Nam Đàn, Nghệ An	24	6	80,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt

